

Toàn bộ từ vựng Unit 2: Life in the countryside - cuộc sống ở làng quê

life	(n) cuộc sống.....
countryside	(n) vùng quê, nông thôn.....
include	(v) bao gồm.....
aspect	(n) diện mạo, khía cạnh.....
village	(n) ngôi làng.....
town	(n) thị trấn.....
opinion	(n) ý kiến, quan điểm
paragraph	(n) đoạn văn.....
last	(a, adv) cuối cùng, (v) kéo dài
tan	(n) làn da rám nắng
come back	(v) trở lại.....
enjoyable	(a) thú vị.....
really	(adv) thực sự, thực ra, thật ra, thật sự.....
stay	(v) ở.....
province	(n) tỉnh.....
a lot of	(adv) nhiều.....
harvest	(n) mùa vụ, mùa gặt, (v) gặt lúa
combine	(v) kết hợp, hợp nhất.....
load	(v) chất hàng hóa.....
truck	(n) xe tải
unload	(v) dỡ hàng hóa
dry	(a) khô, (v) làm khô
sound	(n) âm thanh, (v) nghe
herd	(v) chăn trâu bò.....
buffalo	(n) trâu.....
cow	(n) bò.....
friendly	(a) thân thiện
paddy field	(n) cánh đồng lúa
fly	(v) bay
kite	(n) diều, con diều
traditional	(a) truyền thống
bamboo	(n) tre
dance	(v) nhảy múa, nhảy, (n) điệu nhảy.....
envy	(v) ghen tị

seem (v) có vẻ.....

advert (n) QC, quảng cáo.....

box (n) hộp.....

show (v) thể hiện, hiển thị

describe (v) mô tả

both (n) cả hai.....

need (v) cần.....

most (adv) nhiều nhất.....

ancient (a) cổ, cổ đại.....

situated (a) nằm ở, tọa lạc

visit (v) thăm, viếng.....

visitor (n) người thăm viếng.....

there (prep) đó, có.....

get there (v) đến đó

centre (n) trung tâm.....

even (adv) thậm chí

famous (a) nổi tiếng.....

pagoda (n) chùa

temple (n) miếu, đền

beside (adv) bên cạnh

these (pron) những cái này, (det) đây, này - số nhiều của this.....

observe (v) quan sát.....

local (a) địa phương, (n) người dân địa phương

speciality (n) đặc sản

such as (adv) như là

try (v) thử.....

island (n) hòn đảo

cultural (a) văn hóa

value (n) giá trị

full (a) đầy.....

fascinating (a) lôi cuốn.....

sight (n) cảnh quan.....

church (n) nhà thờ.....

lighthouse (n) ngọn hải đăng.....

etc (adv) vân vân

sightsee (v) đi tham quan, đi ngắm cảnh

take part in (v) tham gia

reach (v) đạt đến, tiếp cận.....

ferry (n) phà

hope (v) hy vọng

plough (v) cày ruộng

milk (n) sữa, (v) vắt sữa

feed (v) cho ăn

catch (v) bắt.....

dry (a) khô, (v) làm khô

circle (n) hình tròn, (v) khoanh tròn

correct (a) đúng

word (n) từ.....

complete (v) hoàn thành.....

sentence (n) câu

cattle (n) gia súc

poultry (n) gia cầm

pick (v) hái

plant (n) cây cối, thực vật.....

fruit (n) hoa quả

orchard (n) vườn cây ăn quả.....

busy (a) bận rộn

collect (v) sưu tập, gom nhặt.....

crop (n) mùa vụ, cây trồng mùa vụ

hold (v) cầm, nắm, giữ

lake (n) hồ.....

pond (n) ao

peaceful (a) yên bình.....

vast (a) rộng lớn

picturesque (a) như tranh vẽ.....

noisy (a) ồn ào.....

crowded (a) đông đúc.....

fortunate (a) may mắn

southern (a) phía nam

scenery (n) phong cảnh

stretch (v) trải

distance (n) khoảng cách.....

surround (v) bao quanh

pond (n) ao

canal (n) kênh đào.....

slow (a) chậm

grow (v) trồng, phát triển

vegetable (n) rau củ

cultivate (v) canh tác.....

raise (v) giơ, nâng, chăn nuôi, phát triển

cattle (n) gia súc

poultry (n) gia cầm

crop (n) mùa vụ, cây trồng mùa vụ

fruit (n) hoa quả

orchard (n) vườn cây ăn quả.....

comfortable (a) thoải mái

traditional (a) truyền thống

pick (v) hái

hospitable (a) hiếu khách

folk (n) dân gian

folk song (n) dân ca

catch (v) bắt.....

location (n) vị trí, địa điểm.....